

SỞ Y TẾ NAM ĐỊNH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

Số : 766/BVT-YDCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nam Định, ngày 22 tháng 5 năm 2023

THƯ MỜI BÁO GIÁ (lần II)

Cung cấp vị thuốc y học cổ truyền phục vụ chuyên môn

Kính gửi: Các công ty kinh doanh, cung cấp vị thuốc y học cổ truyền ;

Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định đang thực hiện xây dựng kế hoạch mua sắm vị thuốc y học cổ truyền phục vụ chuyên môn sử dụng từ tháng 8/2023 đến hết 7/2024 (Chi tiết danh mục trong phụ lục I đính kèm).

Đề nghị Quý Công ty cung cấp báo giá tới

Bộ phận Văn thư, Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Nam Định, tại số 02 Trần Quốc Toản

Với tiêu đề “**Cung cấp vị thuốc y học cổ truyền phục vụ chuyên môn**”

File mềm xin vui lòng gửi về mail: bvdktd@mail.com

Yêu cầu hồ sơ báo giá gồm các tài liệu sau:

- Nội dung gồm 60 khoản theo danh mục số lượng sau:
- Biểu mẫu báo giá : theo phụ lục II đính kèm.
- Giá chào là giá trọn gói đã bao gồm thuế và các chi phí liên quan khác và bàn giao hàng tại khoa Y dược cổ truyền bệnh viện
- Thời gian nhận báo giá : từ ngày 22 tháng 5 năm 2023

Tài liệu kèm theo thư mời chào giá:

+Danh mục các vị thuốc y học cổ truyền;

+Mẫu báo giá

Kính đề nghị các Quý Công ty quan tâm gửi hồ sơ về Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Nam Định chậm nhất 23 giờ ngày 1/6/2023

- Giá chào là giá trọn gói đã bao gồm thuế và các chi phí liên quan khác và bàn giao hàng tại khoa Y dược cổ truyền bệnh viện

- Thời gian thực hiện: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi:
- Công TTĐT
- Lưu: VT; YDCT-TCKT



Trần Hùng Cường



Phụ lục I

DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN MỜI CHÀO GIÁ
(Đính kèm thông báo số: 766 /BVT-YDCT ngày 22 tháng 5 năm 2023 của BVĐK Tỉnh Nam Định)

TT	TT Thông tư 15/2020/ TT-BYT	Tên vị thuốc y học cổ truyền	Tên khoa học của vị thuốc	Nguồn gốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Quy cách đóng gói	Phân nhóm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	312	Ba kích	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Nam	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	120	
2	69	Bạch biển đậu	<i>Semen Lablab</i>	Nam	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	50	
3	1	Bạch chi	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	Nam	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	50	
4	236	Bạch linh	<i>Poria</i>	Bắc	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	180	
5	295	Bạch thược	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Bắc	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	120	
6	328	Bạch truật	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	Bắc	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	180	
7	179	Bá tử nhân	<i>Semen Platycladi orientalis</i>	Bắc	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	40	
8	329	Cam thảo	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	Bắc	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	150	



7/11/23

TT	TT Thông tư 15/2020/ TT-BYT	Tên vị thuốc y học cổ truyền	Tên khoa học của vị thuốc	Nguồn gốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Quy cách đóng gói	Phân nhóm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
9	156	Cát cánh	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	Bắc	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	20	
10	315	Cẩu tích	<i>Rhizoma Cibotii</i>	Nam	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	120	
11	316	Cốt toái bồ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	Nam	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	120	
12	171	Câu đằng	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	Nam	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	60	
13	303	Câu kỷ tử	<i>Fructus Lycii</i>	Bắc	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	150	
14	17	Cúc hoa	<i>Flos Chrysanthemi indic</i>	Nam	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	30	
15	212	Đào nhân	<i>Semen Pruni</i>	Nam	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	40	
16	330	Đại táo	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	Bắc	Phức chế (dùng sống)	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	60	
17	211	Đan sâm	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	Bắc	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	180	
18	331	Đẳng sâm	<i>Radix Codonopsis</i>	Bắc	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	180	

NH
VIỆT
HỘI
ĐỊNH

Đinh

TT	TT Thông tư 15/2020/ TT-BYT	Tên vị thuốc y học cổ truyền	Tên khoa học của vị thuốc	Nguồn gốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Quy cách đóng gói	Phân nhóm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
19	135	Sinh địa	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	Bắc	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	180	
20	319	Đỗ trọng	<i>Cortex Eucommiae</i>	Bắc	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	180	
21	37	Độc hoạt	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	Bắc	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	60	
22	296	Đương quy	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	Bắc	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	180	
23	298	Hà thủ ô đỏ	<i>Radix Fallopiae multiflorae</i>	Nam	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	60	
24	114	Hoàng bá	<i>Cortex Phellodendri</i>	Bắc	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	20	
25	333	Hoài sơn	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	Nam	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	50	
26	118	Hoàng liên	<i>Rhizoma Coptidis</i>	Bắc	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	20	
27	334	Hoàng kỳ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Bắc	Chích mật	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	150	
28	106	Huyền sâm	<i>Radix Scrophulariae</i>	Bắc	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	100	

NAM
 H NIG
 Y

TMM

TT	TT Thông tư 15/2020/ TT-BYT	Tên vị thuốc y học cổ truyền	Tên khoa học của vị thuốc	Nguồn gốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Quy cách đóng gói	Phân nhóm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
29	230	Hồe hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	Nam	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	20	
30	213	Hồng hoa	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	Bắc	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	90	
31	41	Khương hoạt	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	Bắc	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	80	
32	91	Kim ngân hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	Bắc	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	80	
33	181	Lạc tiên	<i>Herba Passiflorae</i>	Nam	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	120	
34	282	Liên nhục	<i>Semen Nelumbinis</i>	Nam	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	120	
35	182	Liên tâm	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Nam	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	70	
36	305	Mạch môn	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	Nam	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	40	
37	275	Mạch nha	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	Nam	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	80	
38	200	Mộc hương	<i>Radix Saussureae lappae</i>	Bắc	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	20	

Đạt

TT	TT Thông tư 15/2020/ TT-BYT	Tên vị thuốc y học cổ truyền	Tên khoa học của vị thuốc	Nguồn gốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Quy cách đóng gói	Phân nhóm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
39	221	Ngưu tất	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	Nam	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	120	
40	124	Nhân trần	<i>Herba Adenosmatis caerulei</i>	Nam	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	100	
41	203	Ô dược	<i>Radix Linderae</i>	Nam	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	50	
42	47	Phòng phong	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	Bắc	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	150	
43	6	Quế chi	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	Nam	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	10	
44	205	Sa nhân	<i>Fructus Amomi</i>	Nam	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	10	
45	290	Sơn thù	<i>Fructus Corni officinalis</i>	Bắc	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	15	
46	309	Sa sâm	<i>Radix Glehniae</i>	Bắc	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	10	
47	53	Tần giao	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	Bắc	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	120	
48	185	Táo nhân	<i>Semen Ziziphi mauritanae</i>	Nam	Sao đen	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	120	

T
 Ệ
 A
 NH
 1

Đạt

TT	TT Thông tư 15/2020/ TT-BYT	Tên vị thuốc y học cổ truyền	Tên khoa học của vị thuốc	Nguồn gốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Quy cách đóng gói	Phân nhóm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
49	327	Tục đoạn	<i>Radix Dipsaci</i>	Nam	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	180	
50	187	Thảo quyết minh	<i>Semen Cassiae torae</i>	Nam	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	50	
51	29	Thăng ma	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	Bắc	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	30	
52	40	Thương nhĩ tử	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	Nam	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	60	
53	97	Thỏ phục linh	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	Nam	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	150	
54	254	Trạch tả	<i>Rhizoma Alismatis</i>	Nam	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	30	
55	208	Trần bì	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Nam	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	40	
56	301	Thục địa	<i>Radix Rehmanniae glutinosae preparata</i>	Nam	Phức chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	180	
57	279	Thương truật	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	Bắc	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	120	
58	189	Viễn chí	<i>Radix Polygalae</i>	Bắc	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	80	

TT	TT Thông tư 15/2020/ TT-BYT	Tên vị thuốc y học cổ truyền	Tên khoa học của vị thuốc	Nguồn gốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Quy cách đóng gói	Phân nhóm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
59	226	Xuyên khung	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Bắc	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	60	
60	258	Ý dĩ	<i>Semen Coicis</i>	Nam	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Túi 1kg; 2kg; 3kg; 5kg	Nhóm 2	Kg	80	

7/2/

H
MIÊN
IOA
ĐỊN